

Tới nay, chúng tôi đã làm xong phần ĐỊA BẠ NAM KỲ LỤC TỈNH, rồi với sự cộng tác của các chuyên viên Hán Nôm thông thạo, chúng tôi cũng đã hoàn tất Địa Bạ 12 Tỉnh Trung Bộ (1).

Sưu tập địa bạ của cả nước thật là quý, một khi nghiên cứu và tổng kết xong, sẽ giúp ta tìm hiểu Đất Nước và Dân Tộc một cách khá chính xác, về nhiều mặt của từng xã thôn, huyện phủ, tỉnh thành và toàn quốc.

Viết tại TP.HCM, tháng 3 năm 1989.

NGUYỄN ĐÌNH ĐÀU

1) Còn Địa Bạ Bắc Bộ mới xong được vài tỉnh thì Cục Lưu Trữ cho chuyển toàn bộ sưu tập Châu Bản và Địa Bạ cùng tư liệu khác thuộc tàng thư triều đình Huế ra Hà Nội hồi quý III năm 1991. Chú thích thêm tháng 3-1993, NDD.

DẪN

I

TU LIỆU ĐỊA BẠ NAM KỲ LỤC TỈNH

1. TÌNH HÌNH 484 TẬP ĐỊA BẠ

Theo cách sắp xếp từ 1942, chúng ta có :

AN GIANG	với	43 tập, mang ký hiệuDN1
BIÊN HÒA	với	117 tập, mang ký hiệuDN2
ĐỊNH TƯỜNG	với	76 tập, mang ký hiệuDN3
GIA ĐỊNH	với	102 tập, mang ký hiệuDN4
HÀ TIÊN	với	35 tập, mang ký hiệuDN5
VĨNH LONG	với	111 tập, mang ký hiệuDN6
Cộng :		484 tập.

Sáu tỉnh Nam Kỳ xưa đặt theo thứ tự của mẫu tự la tinh, nên An Giang có ký hiệu DN1 (DN là Địa bạ Nam). Mỗi tỉnh chia ra nhiều huyện (chưa chú ý tới phủ), huyện cũng đặt theo mẫu tự la tinh. Sau đó, chưa thấy xếp theo tổng, và địa bạ các làng cũng không xếp theo một thứ tự nào.

Sau khi nghiên cứu và phiên dịch những yếu tố cần thiết của từng quyển địa bạ, chúng tôi sắp xếp lại theo một hệ thống

hợp lý hơn cho việc giới thiệu và tra cứu công trình : Thứ tự các tỉnh sẽ đặt theo sách ĐẠI NAM NHẤT THÔNG CHÍ, tức Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Có phân biệt chia theo từng *phủ, huyện, tổng*, không nhất thiết theo mẫu tự la tinh mà theo tình hình địa lý hành chính. Trong mỗi tổng thì tên các làng đặt theo mẫu tự la tinh cho tiện việc tra cứu.

Tổng số địa bạ, có lẽ ghi được từ 1942, là 484 tập. Nhưng nay xét lại, thấy mất 5 tập :

Tập mang ký hiệu DN2. F.17 (H.Phước Chánh, Biên Hòa).

Tập mang ký hiệu DN4. C.19 (H.Tân Hòa, Gia Định).

Tập mang ký hiệu DN3. A.20 (H.Kiến Đăng, Định Tường).

Tập mang ký hiệu DN6. B.3 (H.Tân Minh, Vĩnh Long).

Tập mang ký hiệu DN6. D.9 (H.Tuân Ngãi, Vĩnh Long).

Như vậy chỉ còn 479 tập. Mỗi tập là một hay nhiều quyển địa bạ đóng gộp lại, tùy theo dày mỏng. Sau khi lập phiếu, chúng ta có 1719 quyển địa bạ tất cả. Trong số này, đếm được 1634 quyển lập năm 1836, số còn lại (85) được lập sau, vào nhiều thời điểm khác nhau và có nhiều quyển trùng lặp. Xin phân tích kỹ như sau :

TỈNH BIÊN HÒA (DN2) có 117 tập, mất tập F.17 nay còn 116 tập gồm **344 quyển địa bạ**. Trong số này có 282 quyển lập năm 1836, còn lại 81 quyển chia ra như sau :

+ 3 quyển địa bạ các thôn Hữu Lộc, Tân Lộc, Xuân Lộc thuộc tổng Thành Tuy Thượng huyện Long Thành tỉnh Biên Hòa lập năm 1837 (chưa kịp lập năm 1836).

+ 3 quyển địa bạ ruộng muối, lập năm Minh Mạng 18 (1837) tháng 9 ngày 7, cho các thôn Long Điền, Phước Tỉnh (thuộc tổng An Phú Thượng, huyện Phước An) và thôn Phước Lễ (thuộc tổng An Phú Hạ cùng huyện). Ba thôn đó đã có địa bạ về ruộng đất lập năm 1836.

- + 9 quyển địa bạ cho tổng Quảng Lợi (được lập sau 1836 và cho tháp vào huyện Bình An) đều ghi ký năm Thiệu Trị 6 (1846) tháng 12 ngày 10. Chín địa bạ cho 6 làng, vì 3 quyển Ất trùng với Giáp.
- + 2 quyển địa bạ cho tổng Cửu An (được lập sau 1836 và cho tháp vào huyện Bình An), 1 quyển ghi năm Thiệu Trị 6 (1846) tháng 12 ngày 10 và 1 quyển ghi năm Tự Đức 2 (1849) tháng 11 ngày 15. Cả hai quyển cho một xã Võ Dục.
- + 1 quyển địa bạ cho tổng Bình Lâm (được lập sau 1836 và cho tháp vào huyện Bình An) ghi năm Tự Đức 1 (1848) tháng 7 ngày 15.
- + 44 quyển địa bạ cho huyện Long Khánh (thành lập năm 1837) được ghi ký vào năm Thiệu Trị 6 (1846) và năm Tự Đức 2 (1849) dành cho 32 làng, vì có những quyển Giáp-Ất giống nhau, hoặc được lập vào hai thời điểm khác nhau. Sẽ ghi rõ từng trường hợp của mỗi làng sau, để tiện việc nghiên cứu.
- + 19 quyển địa bạ cho huyện Phước Bình (thành lập năm 1838) được ghi ký năm Thiệu Trị 5 (1845) tháng 12 ngày 18 và năm Tự Đức 2 (1849) tháng 11 ngày 15 dành cho 16 làng vì có 3 quyển trùng lặp (Giáp và Ất).

TỈNH GIA ĐỊNH (DN4) có 102 tập, mất tập C.19, nay còn 101 tập gồm **483 quyển địa bạ**. Đều lập năm 1836.

TỈNH ĐỊNH TƯỜNG (DN3) có 76 tập, mất tập A.20, nay còn 75 tập gồm **223 quyển địa bạ**. Trong đó có 219 quyển lập năm 1836, còn 4 quyển lập sau : 1 quyển lập năm Thiệu Trị 1 (1841) tháng 9 ngày 15 (thôn Long Mỹ Đông thuộc tổng Lợi Thuận, huyện Kiến Đăng) và 3 quyển lập năm Thiệu Trị 2 (1842) tháng 10 ngày 29 (3 thôn Giai Thạnh, Long Phước, Phú Lợi thuộc tổng Lợi Thạnh, huyện Kiến Đăng).

TỈNH VINH LONG (DN6) có 111 tập, mất 2 tập B.3 và D.9, nay còn 109 tập gồm **360 quyển địa bạ**. Điều lập năm 1836.

TỈNH AN GIANG (DN1) có đủ 43 tập gồm **146 quyển địa bạ**. Điều lập năm 1836.

TỈNH HÀ TIÊN (DN5) có đủ 35 tập gồm **144 quyển địa bạ**. Điều lập năm 1836.

Vấn đề mất địa bạ và cách thức tìm lại dấu vết. Như trên cho biết : theo sự sắp xếp từ 1942 thì cả Lục Tỉnh có 484 tập địa bạ, nay kiểm lại mất 5 tập, chỉ còn 479 tập. Ta chỉ có thể phỏng đoán trong 5 tập đó có độ 20 quyển, nhưng không biết được tên các làng mất địa bạ là gì.

Tỉnh riêng phần 1.637 (kể thêm 3 quyển lập chậm) quyển địa bạ lập năm 1836, sau khi nghiên cứu địa bàn của từng làng với “tứ cận” những đầu, chúng ta biết được còn **ít nhất 100 làng mất địa bạ** (tỉnh Biên Hòa mất 18 quyển, tỉnh Gia Định mất 20 quyển, tỉnh Định Tường mất 15 quyển, tỉnh Vĩnh Long mất 21 quyển, tỉnh An Giang mất 23 quyển, tỉnh Hà Tiên mất 1 quyển). Chúng ta sẽ dẫn chứng kỹ hơn, khi ghi chép mô tả từng làng trong mỗi tổng. Như vậy vào thời điểm lập địa bạ năm 1836, toàn **Lục Tỉnh không có dưới 1.737 làng** (1.637 cộng với 100).

Còn tình hình sau 1836 cũng vậy : 15 tổng mới lập (6 tổng của huyện Long Khánh, 4 tổng của huyện Phước Bình, 3 tổng lập thêm tháp vào huyện Bình An, 2 tổng lập thêm tháp vào huyện Kiến Đăng) mà mới có 60 làng còn địa bạ. Không chừng còn thiếu 50 làng nữa là ít. Ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn trong phạm vi từng huyện và tổng mới lập đó. Nếu cộng cả trước và sau năm 1836 thì toàn **Lục Tỉnh có khoảng 1.850 làng**. Dem so với sách Đại Nam Nhất Thống Chí, viết theo thống kê của Lục Tỉnh trước khi Pháp xâm lăng, tức cả 6 tỉnh có 14 phủ, 40 huyện và **2.104 xã thôn**, thì danh mục **1.737 xã thôn** của Lục

Tỉnh hồi 1836 kể là hợp lý và khá đầy đủ. (Sáu tỉnh đương thời chỉ có 10 phủ, 25 huyện, 135 tổng mà thôi).

2. GIỚI THIỆU MỘT MẪU ĐỊA BẠ HỒI 1836

Triều đình đã quyết định một mẫu địa bạ chung cho toàn thể 6 tỉnh Nam Kỳ cùng đo đạc ruộng đất một lượt. Đại cương, mỗi sổ địa bạ chia làm 5 phần chính là :

- * Địa danh và vị trí hành chính của làng, đặt ở bìa sổ.
- * Bảng thống kê chung ruộng đất của làng.
- * Nhân danh thôn trưởng và dịch mục khai trình chi tiết :
 - . Tên làng và vị trí giáp giới ở đâu.
 - . Mỗi loại hạng ruộng đất chia ra bao nhiêu sớ, ở đâu, thuộc sở hữu của ai, trồng trọt gì hay sử dụng thế nào.
- * Lời cam đoan khai thật đúng (một câu y hệt nhau).
- * Các con dấu, ấn, triện và điểm chỉ.

Xin xem nguyên văn một quyển địa bạ phiên dịch ở phần Thống kê cuối sách.

II LỊCH SỬ CÔNG CUỘC ĐẠC ĐIỀN LẬP ĐỊA BẠ TẠI NAM KỲ NĂM 1836

Thời Gia Long (1802-1820), công cuộc đạc điền lập địa bạ trên toàn quốc đã gần hoàn tất, ngoại trừ 6 tỉnh Nam Kỳ và tỉnh Bình Thuận (là tỉnh trước đây cũng do Tổng trấn Gia Định Thành thống thuộc).

Vào năm Minh Mạng 17 (1836), Đại Nam Thực Lục có ghi : “Sai quan đi kinh lý Nam Kỳ Lục Tỉnh, dùng Binh bộ thượng thư Trương Đăng Quế và Lại bộ thượng thư Nguyễn Kim Bảng sung làm kinh lược đại sứ, thự Lễ bộ hữu thị lang Tôn Thất Bạch và thự Thông chính sứ Nguyễn Đắc Trí sung làm phó sứ, nhằm giờ lành ngày 18 tháng 2, mang cờ và bài, đem theo các viên dịch tùy biện, do đường thủy đi” (1). Trước khi đi, Minh Mạng dụ : “Nay phái kinh lược sứ đi đến Nam Kỳ Lục Tỉnh thay ta kinh lý một phen. Phạm tất mọi việc quân dân, hễ điều hại nên bỏ, điều lợi nên làm, thì chuẩn cho lần lượt tâu lên mà làm. **Mà việc ranh giới ruộng đất lại càng trọng yếu.** Xưa nay ruộng đất đều có ghi rõ mẫu sào thước tấc, đó là phép thường, không thay đổi. Các tỉnh trong khắp nước đều như thế cả, há có lý nào sáu tỉnh Nam Kỳ lại khác, riêng theo nếp cũ hay sao ? Trong sổ ruộng, ít thấy ghi rõ mẫu sào và hạng bậc đẳng điền, mà cứ tính là một **dây một thửa**, có đến tám chín phần mười. Như vậy không những hầu như quē mùa, không phải là qui chế thống nhất, mà ranh giới không rõ ràng, lại dễ sinh ra mỗi tề. Nếu xảy ra án kiện tranh giành, thì đông tây tứ chi lờ mờ, không lấy đâu làm chứng cứ; quan lại giáo quyết, cường hào điều toa càng dễ xoay xỏa, thì lấy gì mà xử án dứt khoát và dập tắt tranh giành ?”.

Sau 6 ngày đường biển, đoàn kinh lý đã tới Gia Định. Nguyễn Kim Bảng tuổi già đuối sức ngã bệnh được giải chức kinh lược. “Sai Trấn Tây tướng quân Trương Minh Giảng thay làm”. Quế tâu ngay về triều : “Về việc **đạc điền**, nhân dân sở tại ít người biết toán pháp, không khỏi một phen phải tốn công chỉ bảo cho nhiều người tập quen để sẽ lần lượt tiến hành. Thần đã sai giáo thụ, huân đạo hiệp với các viên phủ huyện cùng làm, ngô hầu mới mong sớm xong được”. Đến tháng 4, Quế và Giảng lại tâu về kinh : “Việc **đạc điền** đã làm thử ở chỗ gần, thấy dân

1) **ĐẠI NAM THỰC LỤC**, Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Tổ phiên dịch Hán Nôm của Viện Sử Học phiên dịch. Trọn bộ gồm 38 tập. Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, từ 1962 đến 1978. Những câu trích đây lấy trong Tập 18, từ trang 48 đến 211.

tình cũng có một vài người không vui, nhưng phần đông đều muốn đo đạc. Vì Nam Kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, *cường hào cây mạnh bá chiếm, người nghèo không đất cắm dùi*. Có kẻ biệt xã chiếm ruộng đất xã khác, mà người sở tại lại phải tá ngụ để cày cấy và ở. Có nơi ruộng chỉ khai một thửa, tô thuế nguyên trưng không quá ba bốn hộ, nay đã chia làm sáu bảy thửa bán cho người khác, mà các người mua ấy đều phải nộp thóc gấp bội cho chủ nguyên trưng thu riêng, lại còn nhiều nổi sách nhiễu không kể xiết! *Nay khám đạc lại thì mọi người cứ chiếm phần mình cày cấy, nộp thuế, không bị cường hào ức hiếp*. Ngoài ra, đất bỏ không, có ra sức khai khẩn cày cấy, thì dân thường cũng được chia lợi. Cho nên, người thích muốn đo ruộng thì nhiều ... (tr. 108). Duy từ quan lại ở tỉnh đến các tổng lý, *không một ai am tường về địa phận đông tây, về phân số mẫu sào và những cách nêu ruộng, ghi nhận, tính đo!* Bọn thần đã chỉ bảo hai ba lần cho đến khi họ thông thuộc được, kể cũng rất gian khổ. Trong các số ruộng đem đạc, có chỗ nguyên trưng là ruộng, mà nay thành ra vườn tược, nhà ở; có chỗ có cày cấy thực mà không có sổ; có chỗ ở xã khác mà ghi lẫn vào bản xã; có chỗ nguyên trưng là một thửa mà nay chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người khác rồi; *có chỗ trước gọi là một thửa mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ thực canh*. Sự tình dường ấy không phải kể một nơi mà đủ cả được. Cho nên có đo đạc, tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài”.

Vì thấy Nam Kỳ chưa quen việc đo tính ruộng đất, triều đình liền “sai bộ Lại xem ở các nha trong bộ viện từ ngũ phẩm trở xuống đến bát cửu phẩm, ai hiểu biết toán pháp về điền chế, lựa lấy 10 người, và những viên bộ ty trong khoa đạo trước phái đi theo Nguyễn Tri Phương mua các vật hạng mà còn ở lại các tỉnh (Nam Kỳ), đều chuẩn cho lệ thuộc theo đi làm việc” đạc điền. Đó là không khí nhộn nhịp của tháng 4. Đến ngày 10 tháng 5, sổ địa bạ của hai tỉnh Biên Hòa, Gia Định đã ghi hoàn tất. Bốn tỉnh còn lại là Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên cũng được ký nhận cùng ngày 3 tháng 6. Đoàn kinh lý

đạc điền phải để thêm một tháng làm cho xong sổ sách và kết toán.

Việc đạc điền và lập địa bạ ở Nam Kỳ Lục Tỉnh đã xong. Ngày 18 và 19 tháng 7, lần lượt Trương Đăng Quế đi đường trạm về kinh và Trương Minh Giảng trở lại thành Trấn Tây (Nam Vang). Họ đệ trình bản sách ghi số mục ruộng đất (rất tiếc chưa tìm thấy nguyên bản) :

- Trước đây, ruộng đất có nộp thuế là linh 20.197 sớ, 13 dây, 8 khoảnh và hơn 3.464 mẫu.

- Nay đạc thành các hạng ruộng đất là hơn 630.075 mẫu.

- Lại nguyên ruộng trước khai là hơn 65 sớ nay khám ra đã thành 1.017 khẩu ao nuôi cá.

*
* *

Sau đây là 14 điều khoản, theo đó đoàn kinh lý đạc điền lấy làm căn cứ để lập các sổ địa bạ cho cả Nam Kỳ :

1. Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đạc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đạc là ruộng ; trước là hoang vu, nay đã thực sự canh tác; **đều theo sự thực khai vào các hạng**. Gián hoặc trước trong sổ là ruộng thực canh, mà nay khám ra toàn trồng dâu, mía và cau, cũng có một hai phần tách ra, thì cũng theo thực sự, khai vào các hạng thổ đánh thuế.

2. Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có **chỗ xây dựng miếu mạo, đền chùa và nơi để mô mã** thì tách ra, liệt vào hạng riêng. Còn thì căn cứ vào số thực canh, chiếu đạc biên vào sổ.

3. Những đất dân cư ở vùng đất hoang và gò đồng, trong sổ trước không ghi tên người nộp thuế, thì liệt vào **hạng dân cư thổ, miễn thuế**; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng công thổ.

4. Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu, thì căn cứ vào **ruộng thực canh mà đặc thành mẫu sào để trước bạ**; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức cho **dân khai khẩn thành ruộng, liệt vào hạng công điền nộp thuế**.

5. Các hạng ruộng đất của các xã thôn trước đã chịu thuế, có lệ thuế trong điền bạ ở thôn này mà ruộng đất tọa lạc ở thôn khác, và điền bạ theo ở tỉnh này mà ruộng đất lại tọa lạc ở tỉnh khác, nay cho trả về sổ địa bạ của thôn và tỉnh mà ruộng đất tọa lạc ở đó.

6. Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cây cấy (**bản thôn đồng canh**), thì cho là hạng **công điền công thổ**. Gián hoặc có những chủ ruộng đất trốn đi hoặc chết mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cấy cấy, nộp thuế theo hạng công điền công thổ.

7. Ở ngoài phủ quách thành **Phiên An cũ** (tức thành Bát Quái), trừ ra những nơi dành làm thành mới Gia Định (tức thành Phụng) và những chỗ liệu để làm quán xá, quân trại, thủy trường, còn thì **đặc được hơn 400 mẫu**, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, **nộp thuế theo hạng công thổ**.

8. Một thửa đất thành cũ **Định Tường** (Mỹ Tho nay), trước đặc được **hơn 40 mẫu**, cho dân dùng, **nộp thuế theo hạng công thổ**.

9. Ở Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn thành ruộng, nay đặc được **14 mẫu linh**, cho dân nhận lãnh canh, nộp thuế theo hạng công điền.

10. Ở Hà Tiên có 3 thửa quan điền, trước cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy không phải nộp thuế, nay đạc thành ruộng được 75 mẫu linh, vẫn để cho lính cơ canh tác nộp thuế theo hạng quan điền.

11. Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại 2 thửa thảo điền, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vôi các điền hộ chuyển tay nhau bán đi. Nay khám ra là 50 thửa; chỉ có 6 thửa còn dấu tích tá canh rõ ràng, đo được 398 mẫu linh, vẫn giao cho chủ trước; còn 44 thửa đạc thành 359 mẫu linh, thì cho dân lãnh canh nộp thuế theo hạng công điền.

12. Dân xã nào trốn tránh tan tác, địa phận của họ không ai đứng nhận đo đạc thì sức cho cai tổng sở tại gọi những xã dân bên cạnh nhóm lại, tiếp nhận, khám đạc, rồi căn cứ vào số ruộng đấc, lập thành sổ địa bạ, cho người tá canh nộp thuế; đợi khi dân ấy về, lại cho nhận điền thổ cày cấy và cư trú.

13. Thôn xã nào trước không có địa phận, lại không có ruộng đấc nộp thuế ở đầu, duy có mua được một hai thửa ruộng đấc ở thôn khác để ngụ cư mà hiện có sổ dân (đinh bạ) và ngạch lính, thì cho tách lấy chỗ ruộng đấc đã mua ấy làm địa phận và lập địa bạ. Gián hoặc có một hai xã thôn trước không có địa phận, cũng không có ruộng đấc đã mua và đớng thuế, mà chỉ ở nhờ ruộng đấc người xã khác, hiện nay đã thành làng xóm, thì cũng cho xấn lấy chỗ ruộng đấc ở nhờ đó làm địa phận mình. Nếu thôn xã nào ở tản mát không thành thôn xóm, thì do quan địa phương xét xem trong hạt nếu có rừng cây hay gò đớng bỏ hoang mà có thể canh tác và cư trú được, thì cho hợp thành thôn xóm, làm sổ địa bạ, để họ được an cư.

14. Các hạng ruộng đấc, trước ở trong sổ, gián hoặc có chỗ trước bạ hai lần hoặc có chỗ bỏ hoang mà không rõ tọa lạc ở đầu, nay xét ra quả thực là đúng thì đều cho miễn trừ (1).

1) DẠI NAM THỰC LỤC, sđd, từ tr. 211.

Mười bốn điều khoản dẫn trên thật là quan trọng, cần nắm vững mới đọc và hiểu được các sổ địa bạ.

III BIỂU THUẾ RUỘNG ĐẤT TỪ NĂM 1836 Ở NAM KỲ

Trước thời điểm lập địa bạ ở Nam Kỳ, biểu thuế ruộng đất rất phức tạp. Sau cuộc tranh cãi sôi nổi ⁽¹⁾, triều đình đã đi tới quyết định :

“Nay ruộng đất Lục Tỉnh đã có mẫu sào thước tấc, ranh giới hẳn hoi, có điều là thảo điền là ruộng tốt hơn sơn điền đôi chút. Chi bằng nhân đó châm chước phân biệt cho tỏ rõ công bằng vừa phải. Vậy chuẩn định : Nay bỏ các đẳng hạng mà chỉ còn phân biệt **thảo điền** với **sơn điền**. Phàm những tên cũ gọi là điền tô, điền mẫu, quan điền, công điền quân cấp, hễ là của công thì gọi là hạng **công thảo điền**, là của tư thì gọi là hạng **tư thảo điền**. Còn thuế lệ, không phân biệt công tư, đều quy định (mỗi năm) :

- 1 mẫu **thảo điền** đóng thóc 26 thăng, tiền thập vật 3 tiền.
 - 1 mẫu **sơn điền** đóng thóc 23 thăng, tiền thập vật 3 tiền.
 - 1 mẫu **đất trồng dâu, mía, trầu** đóng 2 quan tiền.
 - 1 mẫu **đất trồng cau** đóng 1 quan 4 tiền.
 - 1 mẫu **đất trồng khoai, đậu và thổ trạch** đóng 8 tiền.
 - 1 mẫu **đất trồng tre, dừa nước** đóng 4 tiền.
 - 1 mẫu **đất trồng hồ tiêu** đóng 30 cân hồ tiêu.
 - 1 mẫu **ruộng muối** đóng 7 phương muối.
- **Ao thả cá** lớn nhỏ khác nhau, khó quy định ngay được. Chuẩn cho quan địa phương chiếu theo lệ đầm ao, châm chước định thuế, *giao cho dân lãnh trung.*

1) *ĐẠI NAM THỰC LỤC*, sđd, từ tr. 238.

“Còn các danh sắc (thuế khác) như ngụ lộc, bạch cánh và cung đồn đều miễn cả. “Phàm ngạch thuế mới định này, đều là thuế chánh cung. Nhưng nghĩ công việc lần đầu, chưa nỡ vội bắt đóng ngay. Vậy gia ơn cho các hạng ruộng tô thuế năm nay vẫn thu như cũ. Đến năm Minh Mạng 18 (1837), sẽ đánh thuế theo lệ mới, tiền và thóc được giảm 2 phần 3; năm thứ 19 (1838) giảm 1 phần 3; năm thứ 20 (1839) mới thu cả. Các hạng thuế đất trồng và ruộng muối cũng gia ơn : năm nay thu như lệ trước, sang năm sẽ theo lệ mới, thu cả” (1).

IV BIỂU ĐO RUỘNG ĐẤT ĐƯƠNG THỜI

Đo đồng cân đếm của ta xưa là vấn đề khá phức tạp, vì mỗi nơi, mỗi lúc một khác (2). Chúng tôi lập biểu sau đây để tìm hiểu các đơn vị đo lường dùng trong địa bạ và thu thuế theo định chuẩn từ đầu triều Nguyễn. Việt Nam lúc ấy có 3 thứ thước :

Thước mộc (mộc xích) đổi ra hệ mét dài **0m424**.
Thước ruộng (điền xích) - **0m4664**.
Thước may (phùng xích) - **0m636**.

BIỂU ĐO DIỆN TÍCH BẰNG THƯỚC RUỘNG 0m4664

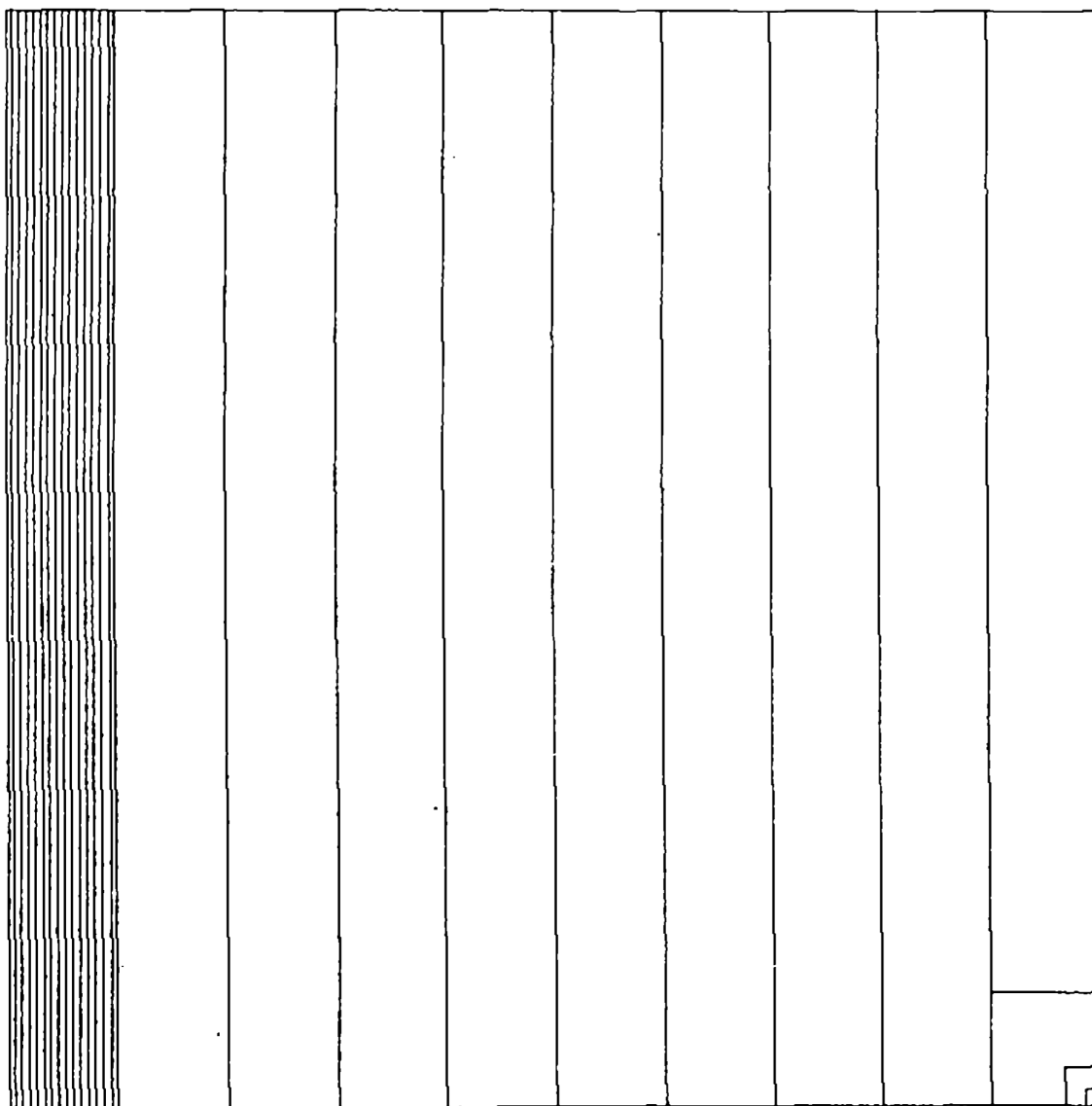
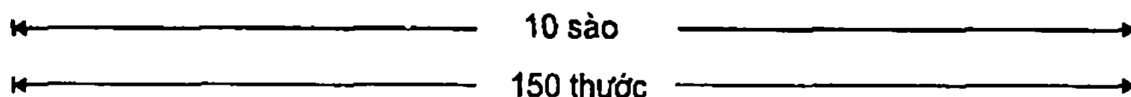
Tên Đơn Vị	Rộng Bằng	Mỗi Cạnh	Đổi Ra Hệ Mét (m ²)
Mẫu (mẫu)	10 sào	150 th x 150 th	4894,4016
Sào (cao)	15 thước	15 th x 150 th	489,44016
Thước (xích)	10 tấc	1 th x 150 th	32,639344
Tấc (thốn)		1 tấc x 150 th	3,2639344

1) **ĐẠI NAM THỰC LỤC**, sdd, trang 241.

2) **ĐO ĐỒNG CÂN ĐẾM XUA** cùng soạn giả N.D.Đ, trong *Tập san Nghiên cứu Kinh Tế Học*, 2 số 105-106. Hà Nội, 1978.

Miếng (khẩu)	9 than	15 th x 15 th	48,944016
Than	25 ghé	5 th x 5 th	5,438224
Ghế, ô, khâu	1 thước vuông	1 th x 1 th	0,217528.96
Gang		5 tắc x 5 tắc	0,054382.24

Trong phần thứ nhất của biểu trên, chỉ có mẫu là vuông cạnh, còn sào, thước, tắc là hình chữ nhật. Trong phần hai, khẩu, than, ghé, gang đều vuông (xem hình vẽ kèm đây).



Năm 1897, Toàn quyền Đông Dương quyết định cho 1 thước ta bằng 0m40, 1 mẫu bằng 3.600 m², 1 hộc bằng 60 lít và 1 lạng bằng 37 gram 783.125.

Năm 1931, khi điều tra ruộng đất để biên soạn sách kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương (1), Yves Henry đã phải dùng 3 thứ đơn vị diện tích ruộng đất khác nhau :

- Mẫu ở Bắc Kỳ rộng 3.600 m².
- Mẫu ở Trung Kỳ rộng 4.970 m².
- Mẫu Tây tức hecta ở Nam Kỳ rộng 10.000 m².

Có lẽ mẫu ở Bắc Kỳ là theo quyết định của toàn quyền năm 1897. Mẫu ở Trung Kỳ vẫn giữ nguyên thước định chuẩn từ trước thời Pháp, trung bình là 4.970 m². Henry đã điều tra thấy mẫu của một số làng trong tỉnh Quảng Nam rộng 4.865 m², và mẫu của một số làng trong tỉnh Quảng Ngãi rộng tới 7.000 m². Khi ấy, sở Địa Chính chưa đo đạc xong các tỉnh Bắc Kỳ và mới bắt đầu tiến hành ở Trung Kỳ. Còn Nam Kỳ, việc chuyển đổi từ mẫu tà sang hecta (10.000 m²) đã hoàn thành. Cho nên Henry cho rằng các biểu so sánh sở đất và sở chủ của 3 Kỳ chỉ có giá trị tương đối.

Còn mẫu trong sưu tập Địa bạ của cả nước thiết lập từ 1805 đến 1836, rộng **4.894 m² 4016**, vì triều Nguyễn đã lấy 1 cái thước có từ thời Lê để định chuẩn và làm ra một **quan điền xích** (0 m 4664) làm kích thước đo ruộng đất chung cho toàn quốc (2).



1) Yves Henry, *ECONOMIE AGRICOLE DE L'INDOCHINE*, Hà Nội, 1932. Các trang 118, 210.

2) *NDD, ĐO ĐONG CÂN ĐẾM XUA*, sdd.

PHẠM LỆ

I CÁCH GHI DIỆN TÍCH

Ghi diện tích bằng mẫu sào thước tấc, thì dùng con số và cách nhau bằng một dấu chấm (.). Thí dụ :

216 mẫu 7 sào 14 thước 3 tấc	216.7.14.3
4 sào 7 tấc	0.4. 0.7
2 mẫu 3 thước	2.0. 3.0
1200 mẫu	1200.0. 0.0

Ao nuôi cá 125 khẩu	125	khẩu
Văn Thánh miếu 1 sở	1	sở
Rừng chằm, gò đồi, mộ địa 3 khoảnh	3	khoảnh

II CÁCH GHI TÊN ĐẤT

Các đơn vị **tỉnh, phủ, huyện, tổng**, sẽ đặt trước tên. Thí dụ:

Tỉnh Gia Định.
Phủ Tân Thành.

Huyện Trà Vinh.
Tổng Quảng Xuyên.

Các đơn vị hành chính cơ sở như **xã, thôn, phường, ấp, điểm, hộ, trại** ... thì đặt sau tên, để việc tra cứu theo mẫu tự la tinh cho dễ. Thí dụ :

Tân Khai **thôn**
Hanh Thông **xã**
Tân Lộc **phường**
Bình Thuyên **ấp**.

Tên đất dù gồm mấy chữ cũng viết hoa hết. Thí dụ :

Tân Định thôn.
Tân Sơn Nhất thôn.
Xuân Thới Đông thôn.

Hầu hết địa danh hành chính ghi bằng chữ Hán để lấy ý nghĩa tốt đẹp (mỹ tự). Còn tên **xóm** hay **miệt** (trong địa bạ ghi chung là xứ), thì thường dùng chữ nôm. Thí dụ :

Thị Nghè xứ là xóm Thị Nghè.
Chợ Đũi xứ là xóm Chợ Đũi.
Bến Nghé xứ là xóm Bến Nghé.
Gò Vấp xứ là xóm Gò Vấp.

Tuy nhiên, Gò Vấp (thường quen ghi là Gò Vấp) không phải chỉ là một **xóm** mà còn là một **miệt** nữa, vì miệt Gò Vấp bao gồm nhiều thôn xã (Địa bạ ghi tất cả Hanh Thông, Bình Hòa, Phú Nhuận ... đều thuộc Gò Vấp xứ). Còn Bến Nghé xứ, có khi, bao gồm cả một vùng rộng lớn hơn nữa.

III

CÁCH GHI LOẠI HẠNG RUỘNG ĐẤT

Có những loại hạng ruộng đất có thể dịch nôm mà không

gây ngộ nhận, như :

Thảo điền	: ruộng cỏ, ruộng thấp hay ruộng sâu.
Sơn điền	: ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao.
Diêm điền	: ruộng muối.
Tang căn thổ	: đất trồng dâu (nuôi tằm).
Giá thổ	: đất trồng mía (làm đường).
Phù viên thổ	: đất vườn trồng trầu không.
Viên lang thổ	: đất vườn trồng cau.
Vu đậu thổ	: đất trồng khoai đậu.
Ba tiêu thổ	: đất trồng chuối.
Thanh trúc thổ	: đất trồng tre nứa.
Dà điệp thổ	: đất trồng dừa lá.
Viên tiêu thổ	: đất vườn trồng tiêu.
Thổ trạch	: đất vừa để ở vừa để trồng trọt linh tinh.
Dân cư thổ	: đất để nhân dân ở (chỉ có vườn cảnh nhỏ).
Mộ địa hay thổ mộ	: đất nghĩa trang.
Lâm tấu	: rừng chằm, bưng chằm, rừng sát.
Lâm lộc	: rừng già gần chân núi đồi.
Thổ phụ	: đất gò nong.

Còn nhiều loại hạng ruộng đất phải giữ nguyên danh xưng, để tránh sự hiểu nhầm, vì mỗi loại hạng có qui chế pháp lý hoặc mức thuế khác nhau. Thí dụ :

QUAN ĐIỀN, QUAN THỔ, QUAN VIÊN THỔ, QUAN XÁ THỔ ...
 CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ, CÔNG THẢO ĐIỀN, CÔNG SƠN ĐIỀN...
 BỐN THÔN ĐIỀN, BỐN THÔN THỔ.
 TỊCH ĐIỀN, TIÊN NÔNG ĐÀN THỔ, THÂN TỬ THỔ, PHẬT TỰ
 THỔ, XÃ TẮC ĐÀN THỔ, THÀNH HOÀNG MIẾU THỔ ...
 ĐỒN BẢO THỔ, THỊ TỬ THỔ ...

Hai loại đất *dân cư thổ* và *thổ trạch*, nếu dịch nôm, cũng dễ lẫn nhau. Nên để nguyên danh xưng.

IV CÁCH PHIÊN ÂM ĐỊA DANH

Tùy theo địa phương,

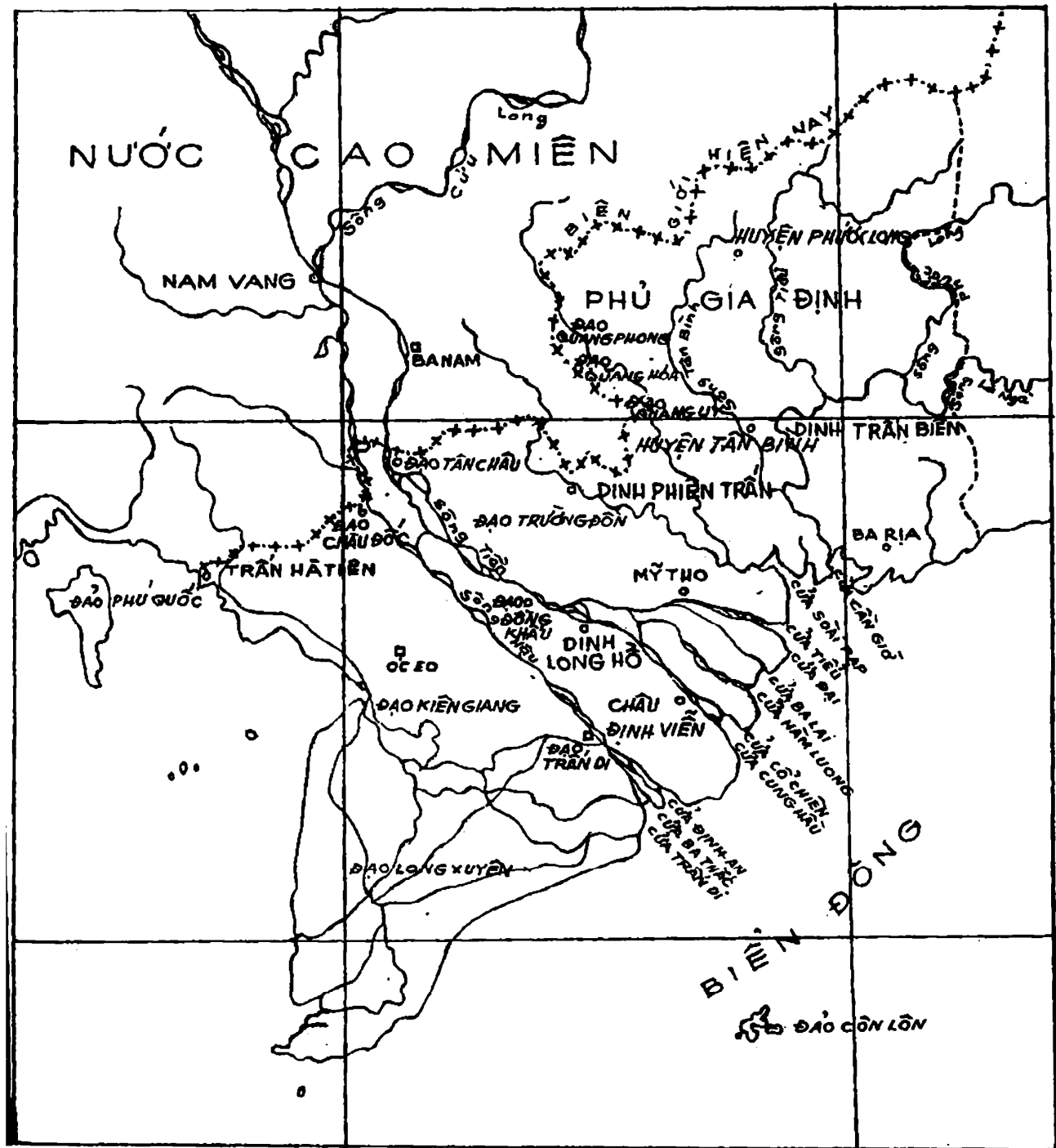
bảo	寶	có thể đọc	bửu	bằng	平	có thể đọc	bình
yên	安	-	an	cảnh	境	-	kiếng
chính	政	-	chánh	chu	周	-	châu
hoàng	黃	-	huỳnh	hợp	合	-	hiệp
nhân	仁	-	nhơn	phúc	福	-	phước
thịnh	盛	-	thạnh	thụy	瑞	-	thoại
tiến	進	-	tấn	vinh	榮	-	vang
vũ	武	-	võ	thái	泰	-	thời

Chắc còn nhiều sơ sót, tuy chúng tôi đã phiên âm theo tập quán địa phương như : Tân Bửu, Tân Bình, Phước An, Long Kiếng, Bình Chánh, Châu Thới, Long Hiệp, Nhơn Giang, Phước Thạnh, Thoại Sơn, Tấn Đức, Cần Đức, Trà Vinh, Nam Vang, v.v...

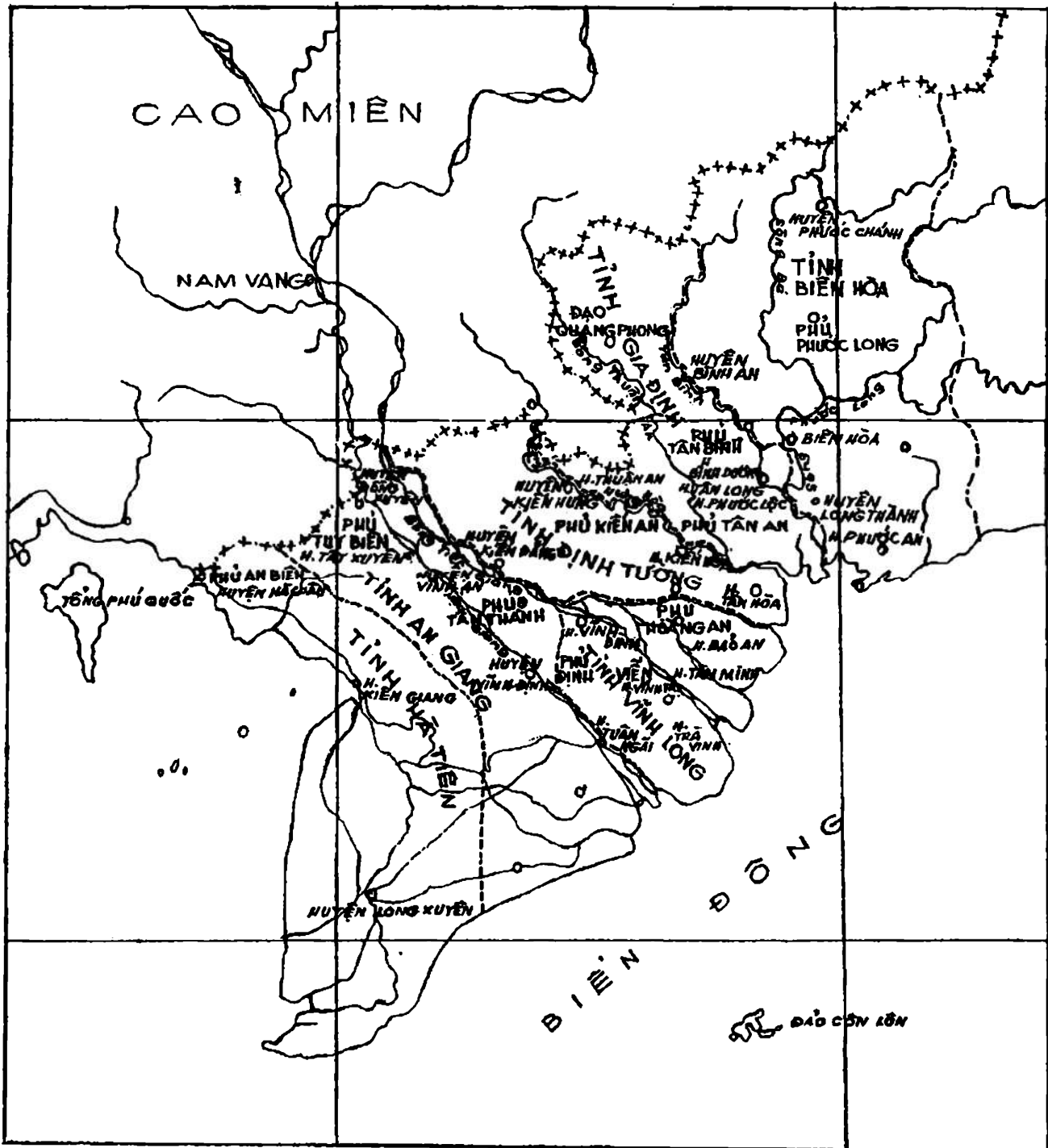
V NHỮNG BẢN ĐỒ HƯỚNG DẪN

Những bản đồ toàn Nam Bộ hay từng tỉnh chỉ có tính cách hướng dẫn. Vị trí của tỉnh phủ huyện lỵ có thể xác định tương đối dễ. Địa bàn của các tổng chỉ là phỏng chừng. Vì khó định vị trí của từng xã thôn, nên chỉ có một số tên làng có địa điểm chắc chắn mới được ghi nhận để làm chuẩn.

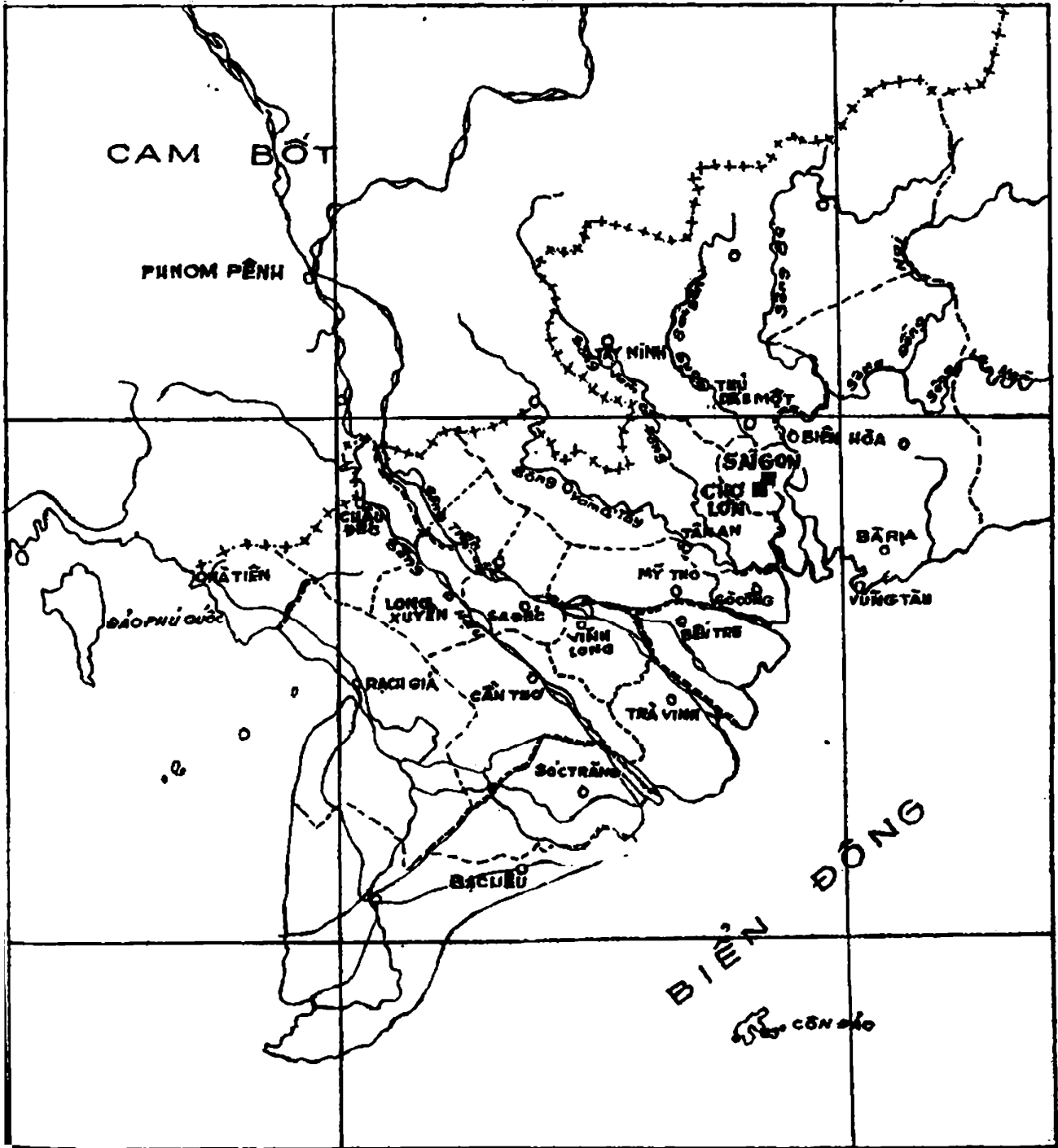
BẢN ĐỒ NAM BỘ THỜI PHỦ GIA ĐỊNH



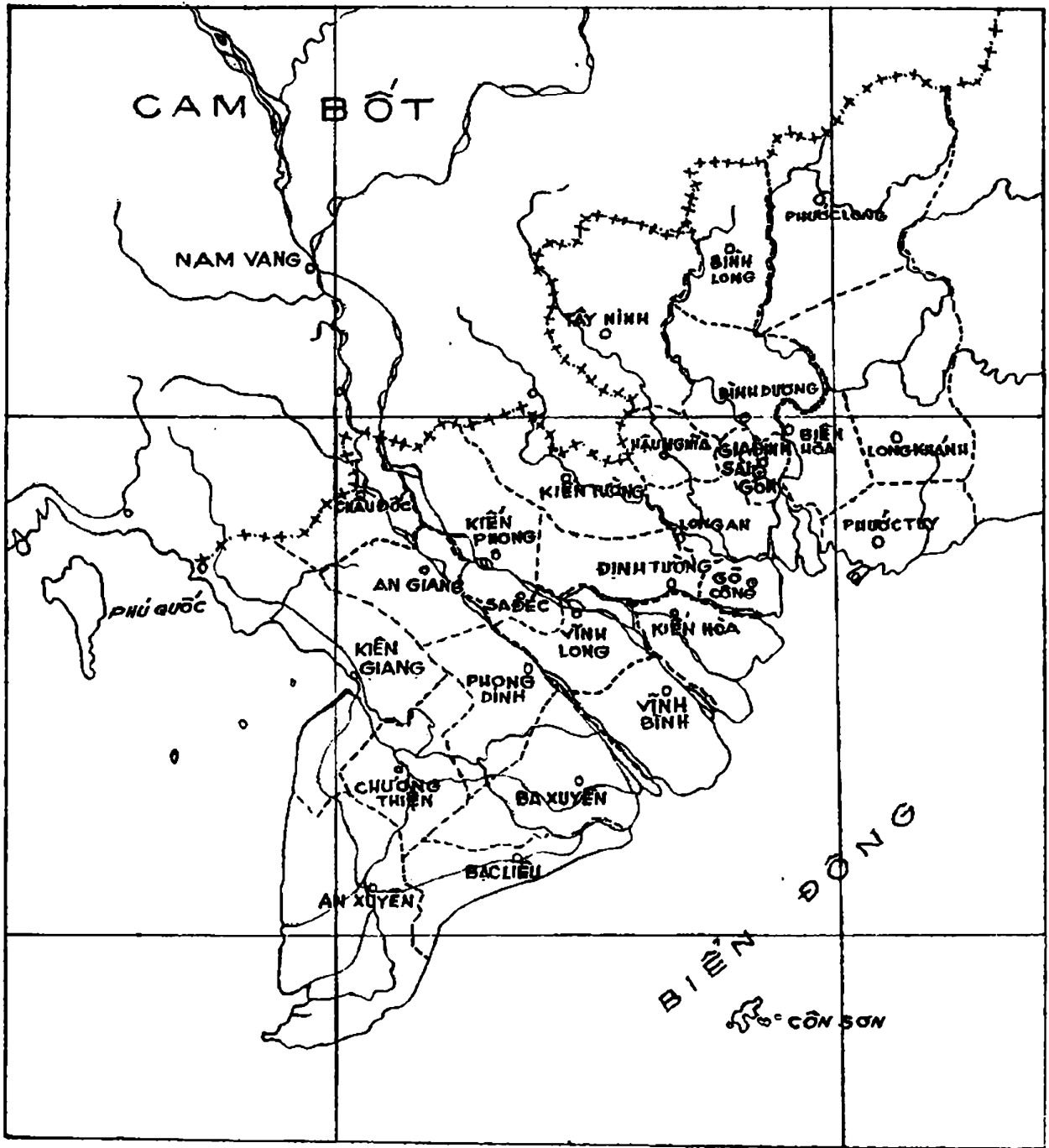
BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ LỤC TỈNH NĂM 1836



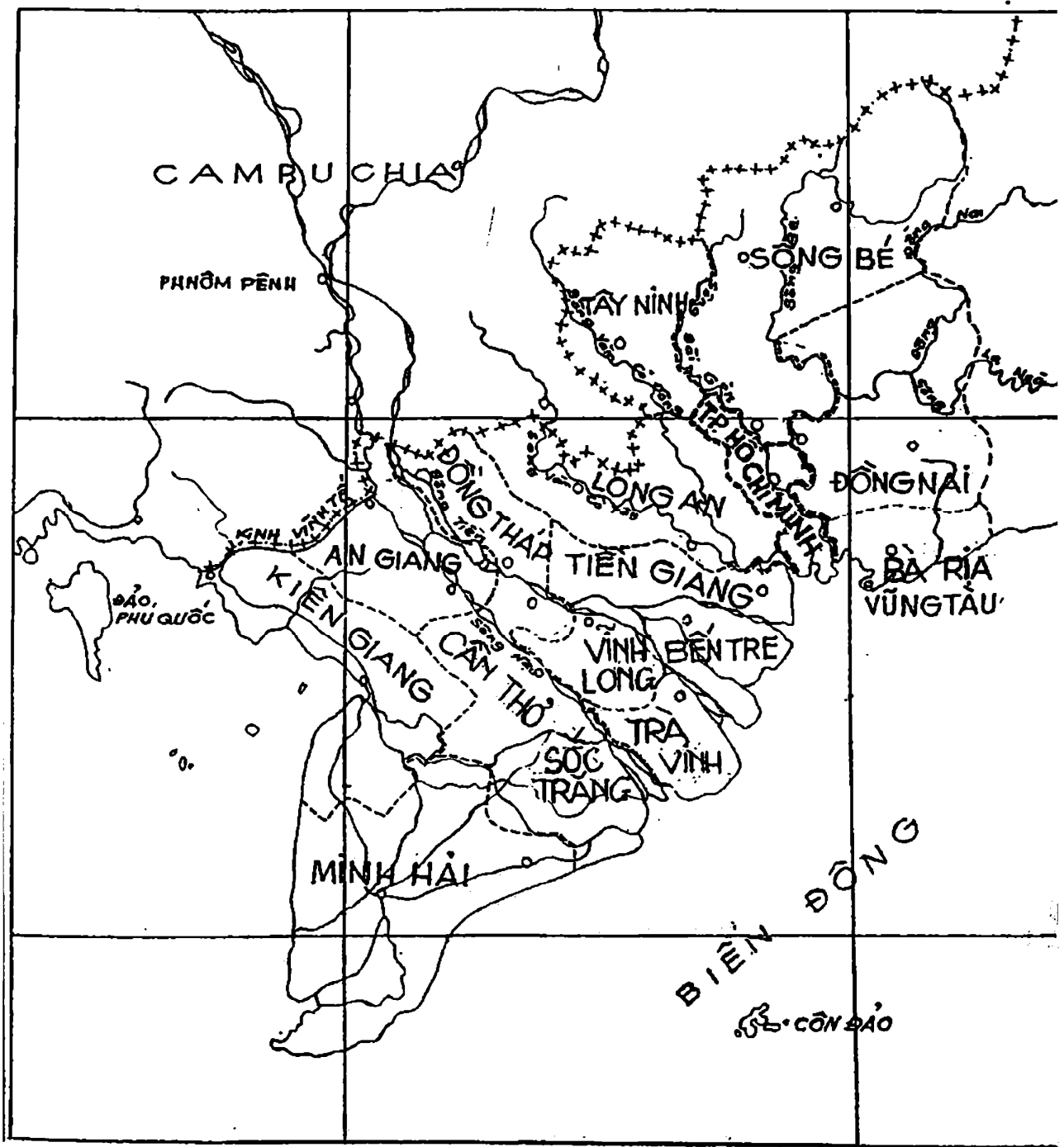
BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC



BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM BỘ TRƯỚC NĂM 1975

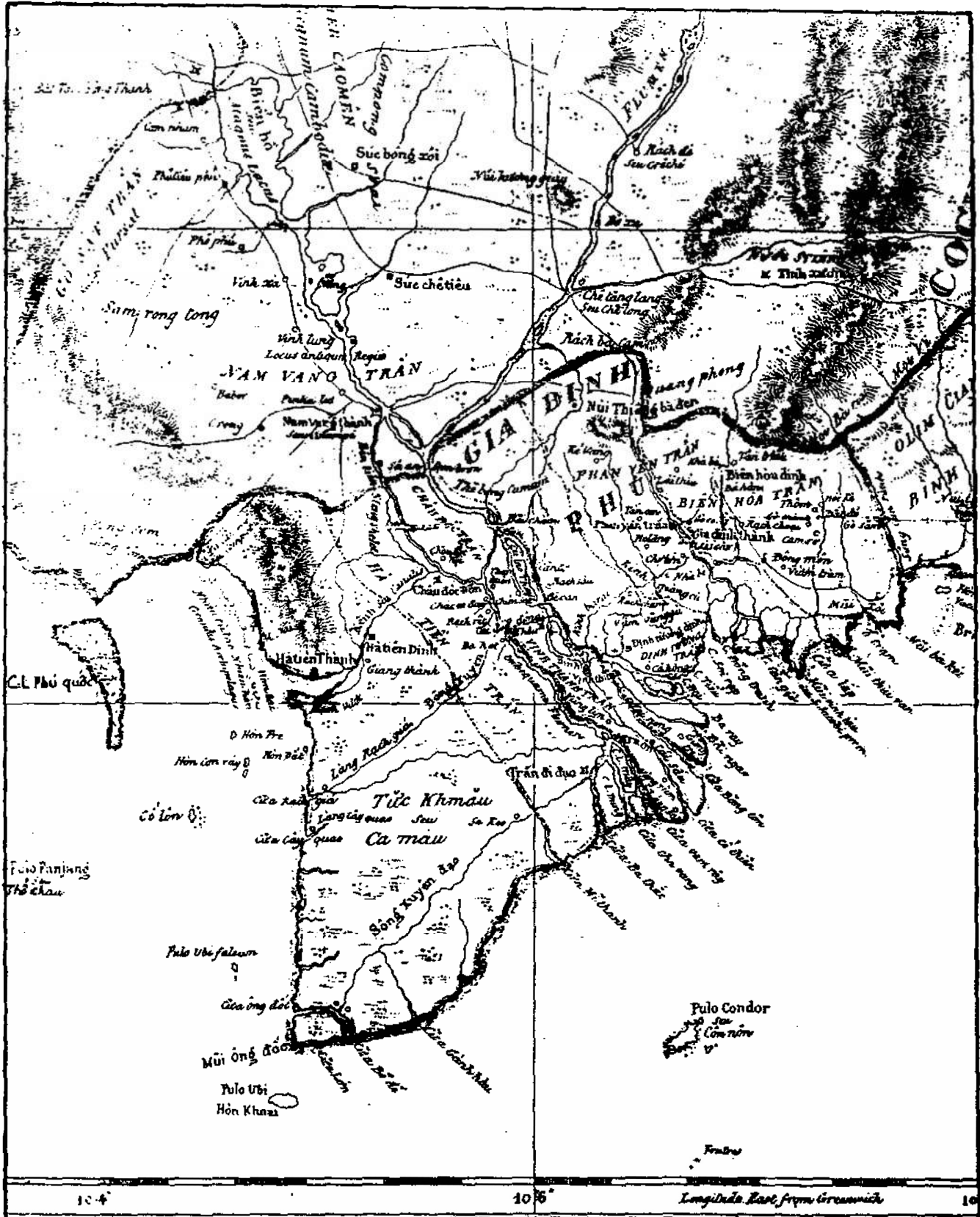


BẢN ĐỒ HÀNH CHÁNH NAM BỘ HIỆN NAY

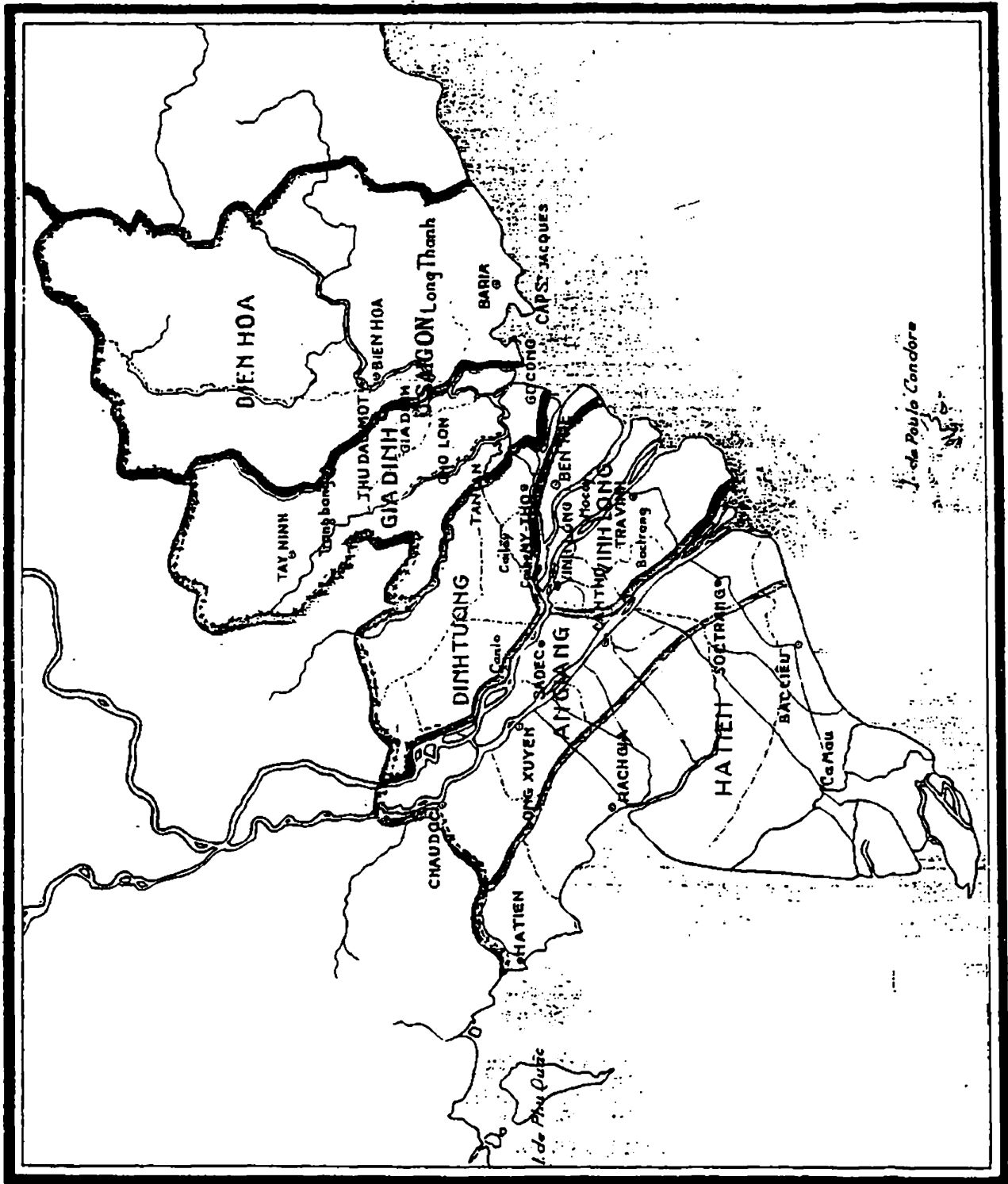




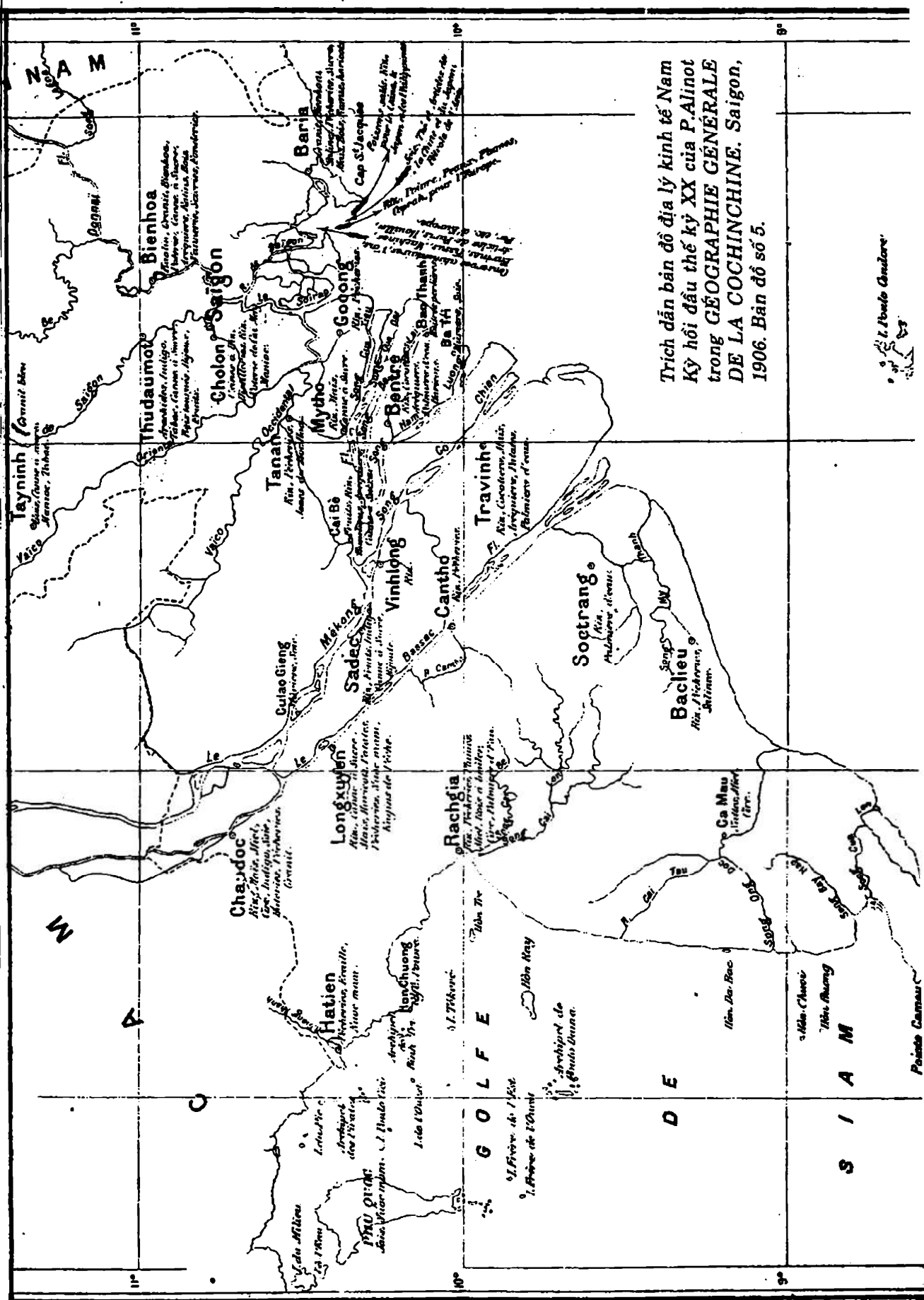
Trích phần Đàng Trong của ĐAI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ vẽ
khoảng năm 1839-1840.



Trích bản đồ AN NAM ĐẠI QUỐC họa đồ của Taberd ấn hành năm 1838 nhưng vẽ tình hình Nam Kỳ trước khi lập địa bạ năm 1836



Trích bản đồ Lục tỉnh trên ranh giới 20 tỉnh Nam Kỳ hồi 1943 của André Landron trong *DIVISIONS ADMINISTRATIVES DE LA COCHINCHINE*. BSEI, tome XX, année 1943. Saigon, 1945.

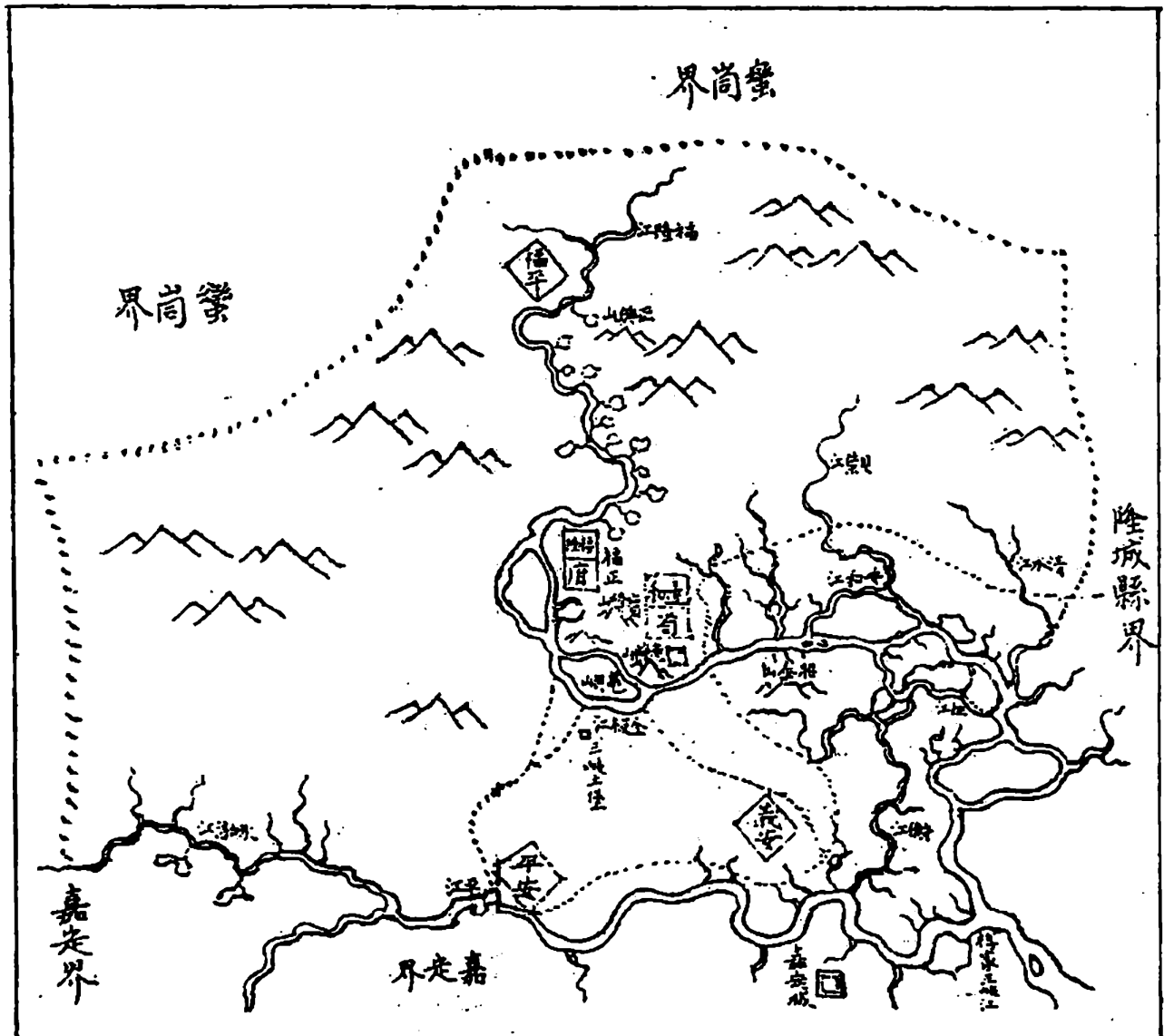


Trich dân bản đồ địa lý kinh tế Nam
 Kỳ hồi đầu thế kỷ XX của P. Alinot
 trong GÉOGRAPHIE GÉNÉRALE
 DE LA COCHINCHINE. Saigon,
 1906. Bản đồ số 5.

L. Bado Amatore

PHƯỚC LONG PHỦ ĐỒ. BIÊN HÒA TỈNH

(Trích trong sách THÔNG QUỐC DUYÊN CÁCH HẢI CHỦ. Số 41A79, Thư viện KHXH - TP.HCM)



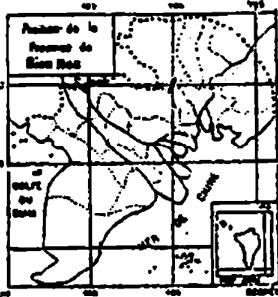
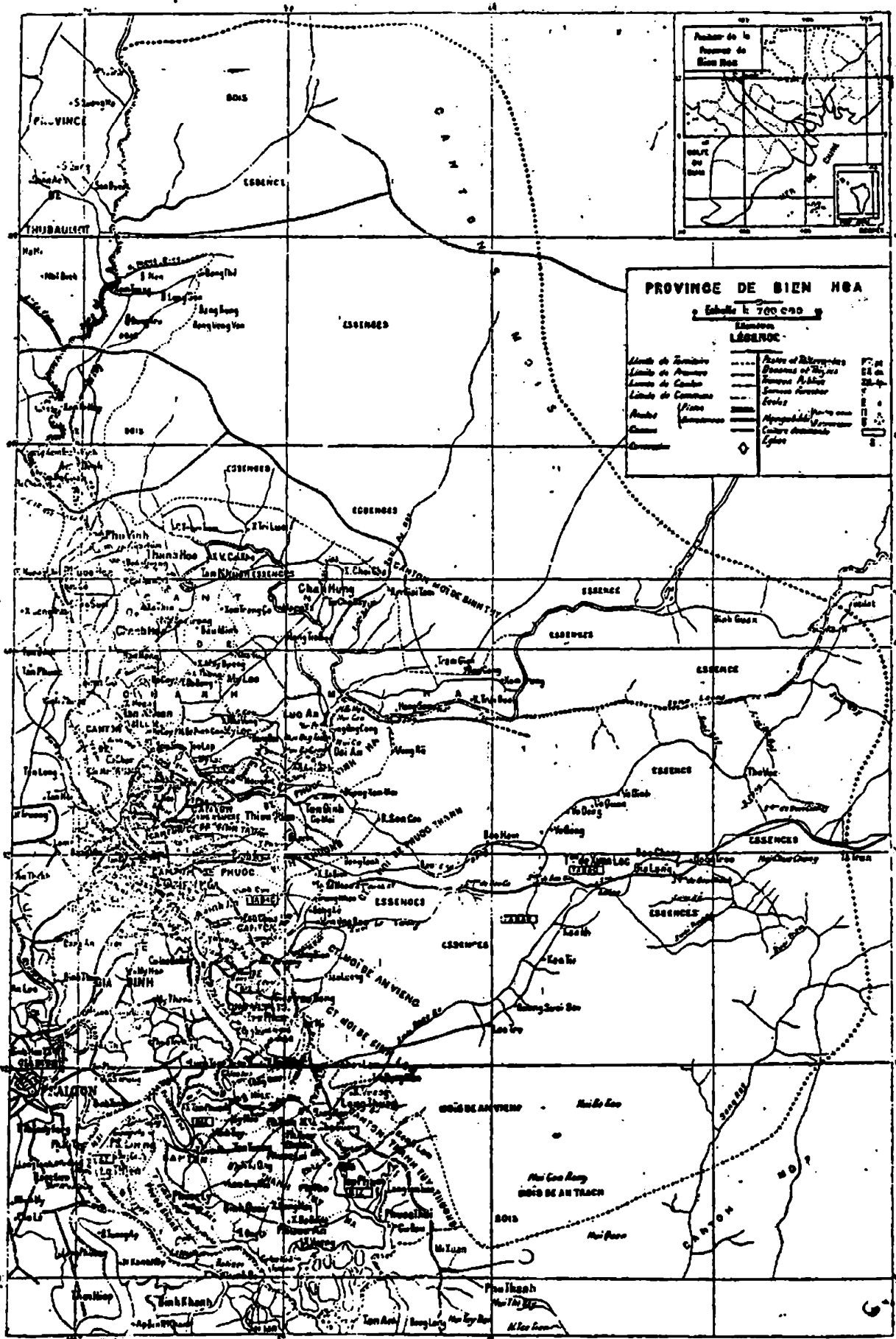
Bản đồ này vẽ sau năm 1838, vì từ đây huyện Bình An mới chia ra huyện Ngãi An, huyện Phước Chánh chia ra huyện Phước Bình và từ địa phận huyện Phước An lập thêm phủ Phước Tuy. Năm lập địa bạ 1836, toàn tỉnh Biên Hòa mới có một phủ Phước Long, gồm 4 huyện. Trong bản đồ trên đây, ta có địa phận của 2 huyện Bình An và Phước Chánh.

PHƯỚC TUY PHỦ ĐỒ. BIÊN HÒA TỈNH

(Trích trong sách THÔNG QUỐC DUYÊN CÁCH HẢI CHỮ. Số 41A79, Thư viện KHXH - TP.HCM)

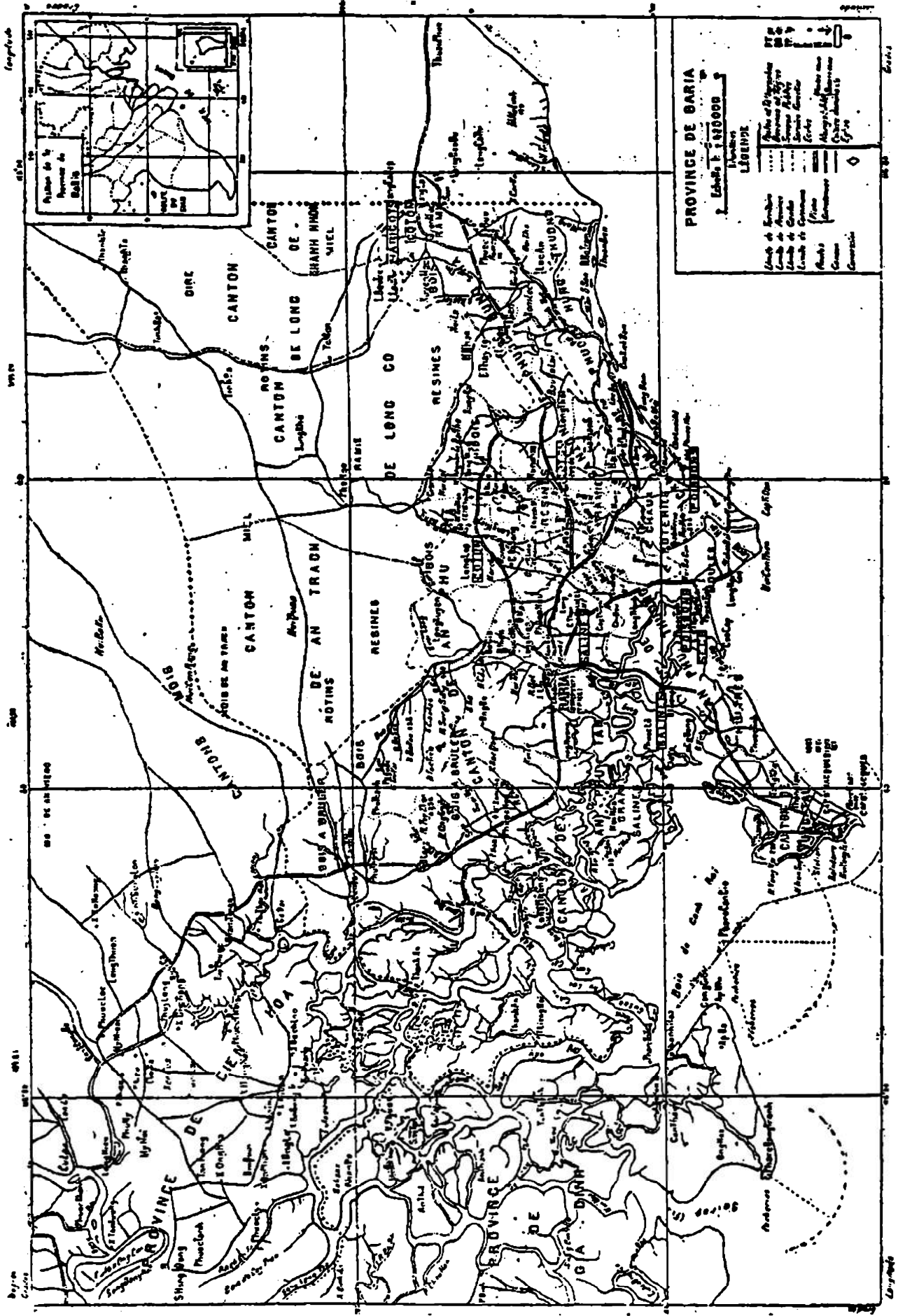


Bản đồ này vẽ sau năm 1838, vì trước đó chưa có phủ Phước Tuy. Toàn tỉnh Biên Hòa chỉ gồm 1 phủ Phước Long chia ra 4 huyện. Hai huyện Bình An và Phước Chánh được giữ lại làm phủ Phước Long, còn hai huyện Long Thành và Phước An thì được cất lập phủ Phước Tuy như bản đồ vẽ trên đây. Ly sở phủ Phước Tuy cũng là ly sở huyện Phước An (nay chính là Bà Rịa).



PROVINCE DE BIEN HOA
 Echelle 1:700 000
 Legend

Route de Territoire	Route d'Etat	77.00
Route de Province	Route de District	88.00
Route de Canton	Route de Commune	99.00
Route de Commune	Route de Village	110.00
Route	Route de Village	121.00
Route	Route de Village	132.00
Route	Route de Village	143.00
Route	Route de Village	154.00
Route	Route de Village	165.00
Route	Route de Village	176.00
Route	Route de Village	187.00
Route	Route de Village	198.00
Route	Route de Village	209.00
Route	Route de Village	220.00
Route	Route de Village	231.00
Route	Route de Village	242.00
Route	Route de Village	253.00
Route	Route de Village	264.00
Route	Route de Village	275.00
Route	Route de Village	286.00
Route	Route de Village	297.00
Route	Route de Village	308.00
Route	Route de Village	319.00
Route	Route de Village	330.00
Route	Route de Village	341.00
Route	Route de Village	352.00
Route	Route de Village	363.00
Route	Route de Village	374.00
Route	Route de Village	385.00
Route	Route de Village	396.00
Route	Route de Village	407.00
Route	Route de Village	418.00
Route	Route de Village	429.00
Route	Route de Village	440.00
Route	Route de Village	451.00
Route	Route de Village	462.00
Route	Route de Village	473.00
Route	Route de Village	484.00
Route	Route de Village	495.00
Route	Route de Village	506.00
Route	Route de Village	517.00
Route	Route de Village	528.00
Route	Route de Village	539.00
Route	Route de Village	550.00
Route	Route de Village	561.00
Route	Route de Village	572.00
Route	Route de Village	583.00
Route	Route de Village	594.00
Route	Route de Village	605.00
Route	Route de Village	616.00
Route	Route de Village	627.00
Route	Route de Village	638.00
Route	Route de Village	649.00
Route	Route de Village	660.00
Route	Route de Village	671.00
Route	Route de Village	682.00
Route	Route de Village	693.00
Route	Route de Village	704.00
Route	Route de Village	715.00
Route	Route de Village	726.00
Route	Route de Village	737.00
Route	Route de Village	748.00
Route	Route de Village	759.00
Route	Route de Village	770.00
Route	Route de Village	781.00
Route	Route de Village	792.00
Route	Route de Village	803.00
Route	Route de Village	814.00
Route	Route de Village	825.00
Route	Route de Village	836.00
Route	Route de Village	847.00
Route	Route de Village	858.00
Route	Route de Village	869.00
Route	Route de Village	880.00
Route	Route de Village	891.00
Route	Route de Village	902.00
Route	Route de Village	913.00
Route	Route de Village	924.00
Route	Route de Village	935.00
Route	Route de Village	946.00
Route	Route de Village	957.00
Route	Route de Village	968.00
Route	Route de Village	979.00
Route	Route de Village	990.00
Route	Route de Village	1000.00



PROVINCE DE GARIA

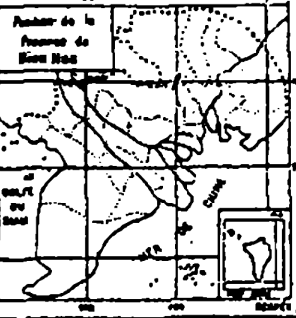
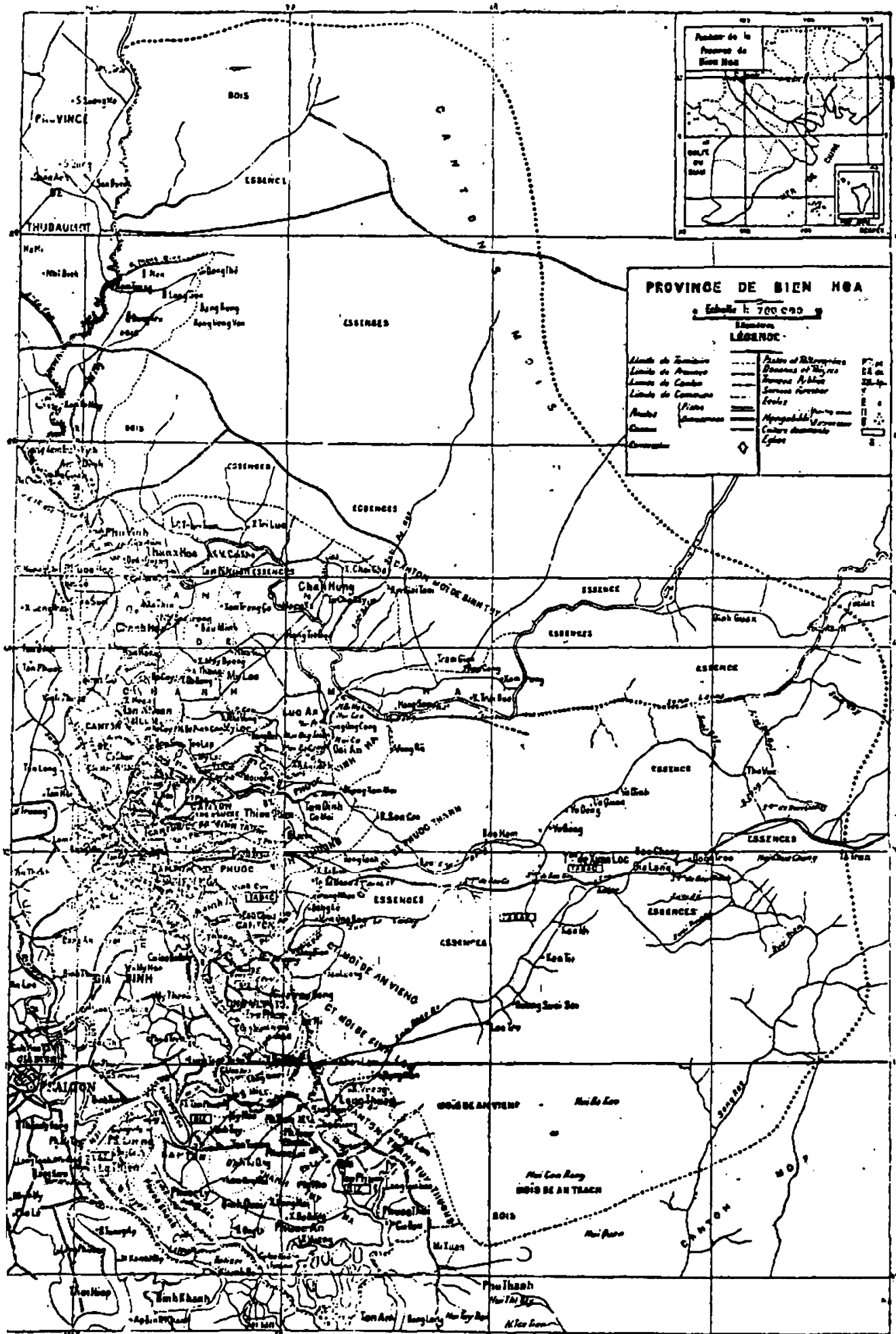
1. Echelle 1:100,000

Légende

—	Frontière de Province
—	Frontière de Canton
—	Frontière de Commune
—	Frontière de Village
—	Frontière de Hameau
—	Frontière de Lieu-dit
—	Frontière de Parcelle
—	Frontière de Terrain
—	Frontière de Forêt
—	Frontière de Rivière
—	Frontière de Canal
—	Frontière de Route
—	Frontière de Chemin
—	Frontière de Ferme
—	Frontière de Temple
—	Frontière de Mosquée
—	Frontière de Bouddhisme
—	Frontière de Secte
—	Frontière de Secteur
—	Frontière de Canton
—	Frontière de Commune
—	Frontière de Village
—	Frontière de Hameau
—	Frontière de Lieu-dit
—	Frontière de Parcelle
—	Frontière de Terrain
—	Frontière de Forêt
—	Frontière de Rivière
—	Frontière de Canal
—	Frontière de Route
—	Frontière de Chemin
—	Frontière de Ferme
—	Frontière de Temple
—	Frontière de Mosquée
—	Frontière de Bouddhisme
—	Frontière de Secte
—	Frontière de Secteur

PHẦN 1

-
- . ĐỊA LÝ LỊCH SỬ TỈNH BIÊN HÒA
 - . PHÂN TÍCH ĐỊA BẠ TỈNH BIÊN HÒA



PROVINCE DE BIEN HOA
 Echelle 1:700,000
 Legendre

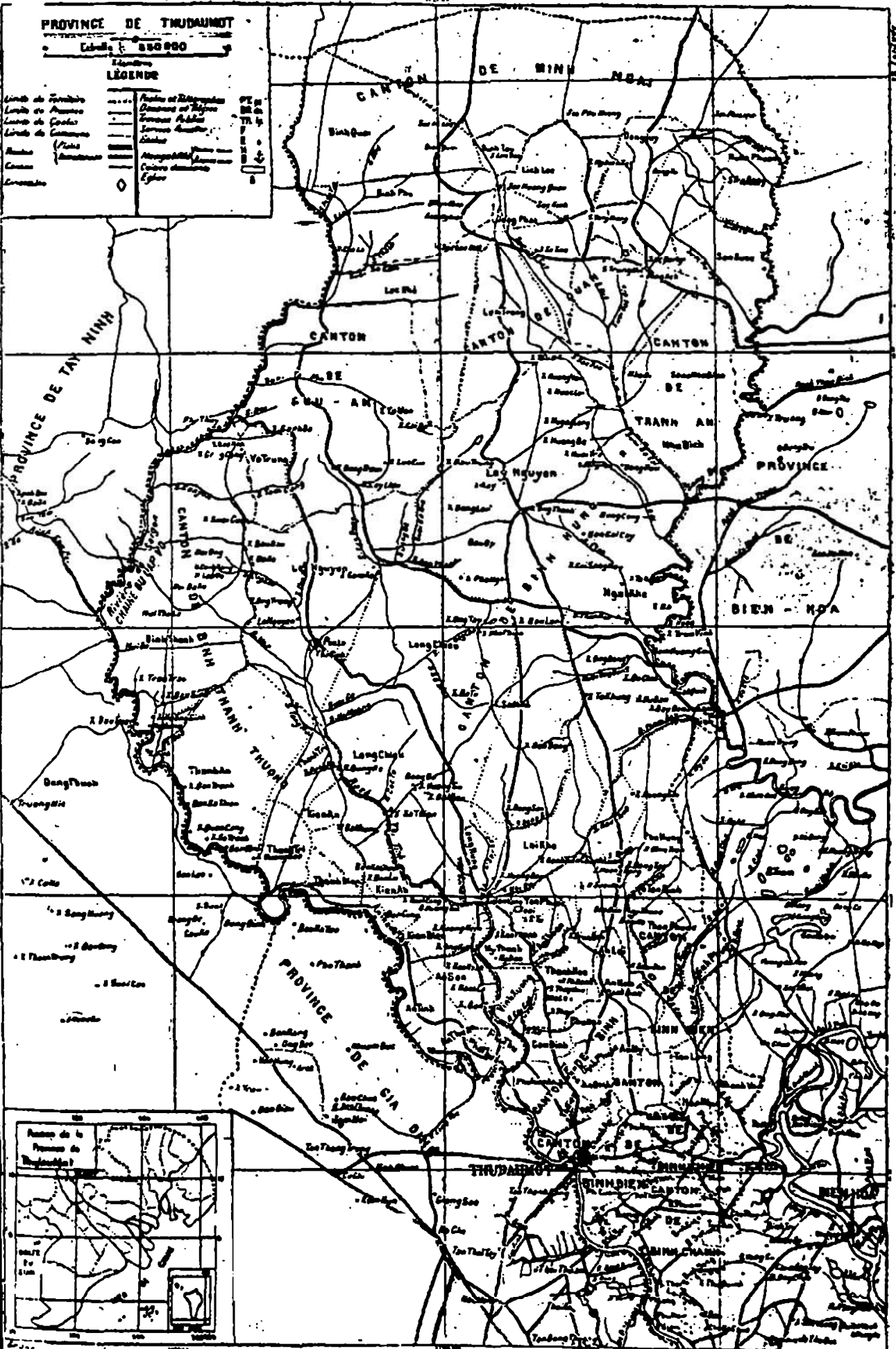
Limite de Province	-----	-----	-----	-----	-----
Limite de Canton	-----	-----	-----	-----	-----
Limite de Commune	-----	-----	-----	-----	-----
Rivieres	-----	-----	-----	-----	-----
Lacs	-----	-----	-----	-----	-----
Villages	-----	-----	-----	-----	-----
Chapelles	-----	-----	-----	-----	-----
Chemins	-----	-----	-----	-----	-----
Bois	-----	-----	-----	-----	-----
Montagnes	-----	-----	-----	-----	-----
-----	-----	-----	-----	-----	-----

PROVINCE DE THUDAU MOT

Echelle 1: 50000

LEGENDE

Limites de Cantons	-----	Routes et Chemins	-----
Limites de Provinces	-----	Cantons et Villages	-----
Limites de Communes	-----	Routes Nationales	-----
Limites de Cantons	-----	Cantons	-----
Routes	-----	Routes Nationales	-----
Routes (Routes)	-----	Cantons	-----
Routes (Routes)	-----	Cantons	-----
Routes	-----	Cantons	-----



ĐỊA LÝ LỊCH SỬ

Vào thời kỳ lập địa bạ cho Nam Kỳ lục tỉnh hồi năm 1836, tỉnh Biên Hòa rất lớn : nằm suốt từ tả ngạn sông Sài Gòn (khi ấy gọi là sông Tân Bình hay sông Bến Nghé) ra tới bờ biển Thái Bình Dương tức Biển Đông. Địa bàn xưa của tỉnh Biên Hòa nay bao trùm lên khắp 3 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Sông Bé và toàn thể huyện Thủ Đức của Thành phố Hồ Chí Minh.

Sách **Đại Nam nhất thống chí** nói khá rõ về kiến trí duyên cách tỉnh Biên Hòa như sau :

“Biên Hòa xưa là nước Bà Rịa, sau Chân Lạp chiếm làm đất Bà Rịa, Đồng Nai. **Đường thư** viết : nước Bà Rịa ở phía đông nam nước Chiêm Thành, phía nam có nước Chu Nại, khoảng năm 650 - 655 bị Chân Lạp chiếm. Sách **Gia Định thông chí** viết thêm : Bà Rịa có lẽ là nước Bà Rịa (cũng đọc Bà Rịa) còn tiếng Chu Nại cũng gần giống tiếng Đồng Nai, hoặc là đất Sài Gòn ngày nay chăng” (1).

Có lẽ từ thế kỷ 15 hay 16, chậm lắm là đầu thế kỷ 17, đã có lưu dân Việt Nam đến vùng rừng rú này “khẩn hoang lập ấp”. Cho nên, vào năm 1679, chúa Nguyễn đã cho nhóm Dương Ngạn Địch đến “mở đất đai, lập phố xá, lần lần có phong tục như trung châu”. Chắc là nhóm Dương Ngạn Địch “mở đất đai” với lưu dân Việt Nam, chứ không phải một mình.

1) **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ**, Lục tỉnh Nam Việt. Nguyễn Tạo dịch. Nhà Văn Hóa tái bản. Sài Gòn, 1973. Trang 2.

Năm 1698, chúa Minh “sai Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc Kinh) vào kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định; lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn”. Khi ấy, “đất đã mở rộng một nghìn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ”, nghĩa là lưu dân Việt Nam đã khá đông đúc. Sau lại “chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính trở vô Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập đình bạ, điền bạ. Từ đó con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà... rồi chép vào sổ hộ tịch” (1). Vào sổ hộ tịch coi như là công dân Việt Nam với đầy đủ nhiệm vụ và quyền lợi.

Năm 1808, đổi dinh Trấn Biên làm **trấn Biên Hòa**, thăng huyện Phước Long làm phủ, 4 tổng Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An thăng làm huyện.

Năm 1832, đổi trấn làm **tỉnh Biên Hòa**. Năm 1833, Lê Văn Khôi dấy loạn chiếm tỉnh thành, sau thu phục lại được.

Năm 1836, Minh Mạng sai Trương Đăng Quế và Trương Minh Giảng tiến hành công cuộc “đạc điền lập địa bạ” cho khắp 6 tỉnh Nam Kỳ (sẽ nói rõ hơn trong phần Phân tích địa bạ Biên Hòa).

Năm 1837, đặt thêm phủ Phước Tuy (phủ ly ở Bà Rịa) và huyện Ngãi An (nay là huyện Thủ Đức thuộc TP.HCM) và huyện Long Khánh (trước năm 1975 đã thành tỉnh Long Khánh, nay bỏ).

Năm 1838, đặt thêm huyện Phước Bình (có ghi trong bản đồ chữ Hán). Năm 1840, “có 81 sách đồng bào thượng qui phụ,

1) Trịnh Hoài Đức, *GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ*. Bản dịch Nguyễn Tạo. Nha Văn Hóa XB. Sài Gòn, 1972. Tập Trung, trang 12.

đặt làm 4 phủ là Tân Bình, Tân Định, Tân Lợi, Tân Thuận để phủ dụ". Có lẽ đó là các sắc dân Stiêng, Chu Ru, Mạ ...

Năm 1851, bỏ hai huyện Phước Bình và Long Khánh cho qui về phủ Phước Long và phủ Phước Tuy kiêm nhiếp. Huyện Ngãi An (Thủ Đức) cũng cho nhập về Bình An (Thủ Dầu Một) kiêm nhiếp.

Năm 1859, Pháp đem quân đến chiếm Sài Gòn, hai năm sau mới lấy hết miền Đông Nam Kỳ. Năm 1862, triều đình Huế phải ký nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông, trong đó có tỉnh Biên Hòa.

Sau đây là tình hình phân ranh hành chính của địa bàn tỉnh Biên Hòa xưa, qua các thời kỳ từ trước đến nay.

I

BIÊN HÒA TỪ 1808 ĐẾN 1862

Có thể chia giai đoạn này làm hai thời kỳ phân ranh hành chính rõ rệt : *thời trấn Biên Hòa* và *thời tỉnh Biên Hòa*.

Sách Gia Định thành thông chí chép kỹ về các đơn vị hành chính Biên Hòa vào khoảng 1819 - 1820 như sau :

TRẤN BIÊN HÒA

Có 1 phủ duy nhất là phủ Phước Long, với 4 huyện, 8 tổng, 310 xã, thôn, phường.

1- HUYỆN PHƯỚC CHÁNH

Gồm 2 tổng với 85 thôn, phường :

Tổng Phước Vinh

(mới đặt)

Gồm 46 thôn, phường :

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1. Bình Đa thôn | 24. Bình Hậu thôn |
| 2. Bình An thôn | 25. Bình Thảo thôn |
| 3. Vĩnh An thôn | 26. Tân Xuân thôn |
| 4. Tân Mai thôn | 27. Tân Triều Tây thôn |
| 5. Tân Nhơn thôn | 28. Tân Triều Đông thôn |
| 6. Tân Phong thôn | 29. Tân Thành thôn |
| 7. Phước Thạnh thôn | 30. Bình Lục thôn |
| 8. Tân Tục thôn | 31. Long Phú thôn |
| 9. Phước Lư thôn | 32. Xuân Hòa thôn |
| 10. Bình Trúc thôn | 33. Bình Thanh thôn |
| 11. Tân Lâm thôn | 34. Bình Định thôn |
| 12. Bình Thành thôn | 35. Bình Lợi thôn |
| 13. Tân Lại phường | 36. Long Chánh thôn |
| 14. Bạch Khôi phường | 37. Tân Lộc Tây thôn |
| 15. Bình Điện thôn | 38. Phú An thôn |
| 16. Bình Thạch thôn | 39. Tân Huệ Tây thôn |
| 17. Bình Sơn thôn | 40. Tân Huệ Đông thôn |
| 18. Bình Thới thôn | 41. Tân Quan Chánh thôn |
| 19. Tân Thạch thôn | 42. Tân Quan Trung thôn |
| 20. Tân Thạch Đông thôn | 43. Tân Quan Đông thôn |
| 21. Bình Thuận Đông thôn | 44. An Lâm thôn |
| 22. Bình Thạnh thôn | 45. Tân Định thôn |
| 23. Bình Ý thôn | 46. Bình An Tây thôn |

Tổng Chánh Mỹ

Gồm 39 thôn :

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1. Tân Phước thôn | 4. Tân Bản thôn |
| 2. Tân Phú thôn | 5. Bình Tiên thôn |
| 3. Tân Vạn thôn | 6. Tân Hạnh Đông thôn |